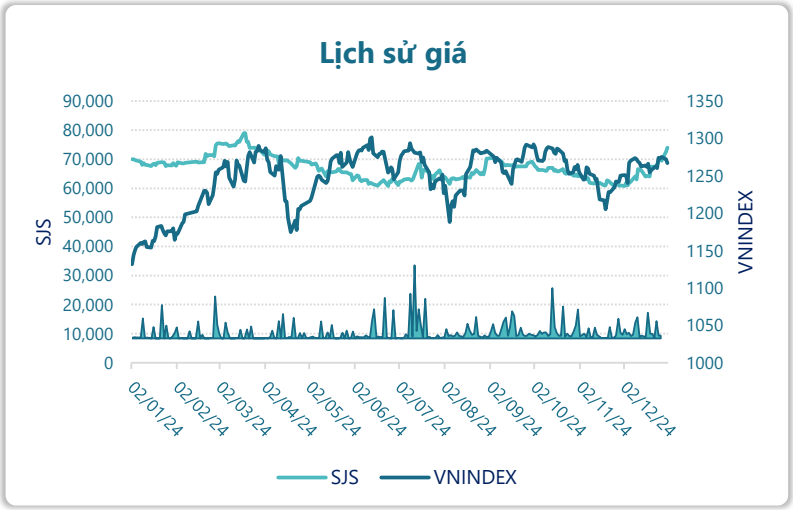
FireAnt

CTCP SJ Group (HSX: SJS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**74,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	79,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	60,600
SL cổ phiếu LH	113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,810
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,428
P/E	31.7
EPS	2,333

DT thuần

Q4/24

278

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 150| 117%

YoY: ▲ 83.0| 42.7%

LN sau thuế

Q4/24

123

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 75.7| 160%

YoY: ▲ 41.8| 51.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

55.1%

+/- YoY: ▼ 5.7%

DT thuần

2024

646

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 230| 55.3%

LN sau thuế

2024

269

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 85.0| 46.6%

ROE

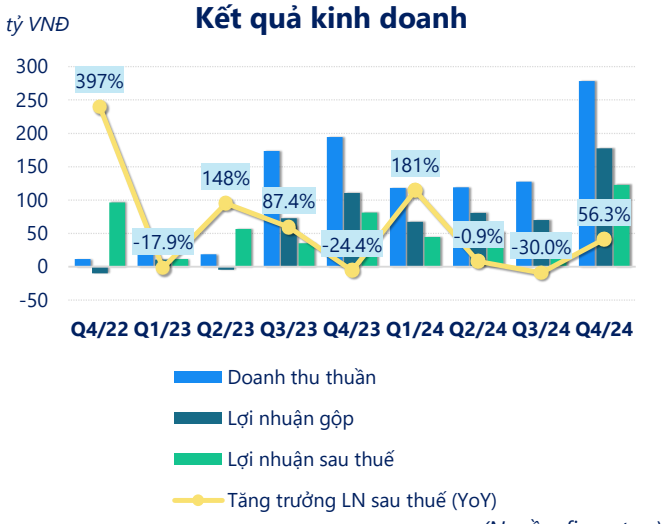
2024

9.3%

+/- YoY: ▲ 2.4%

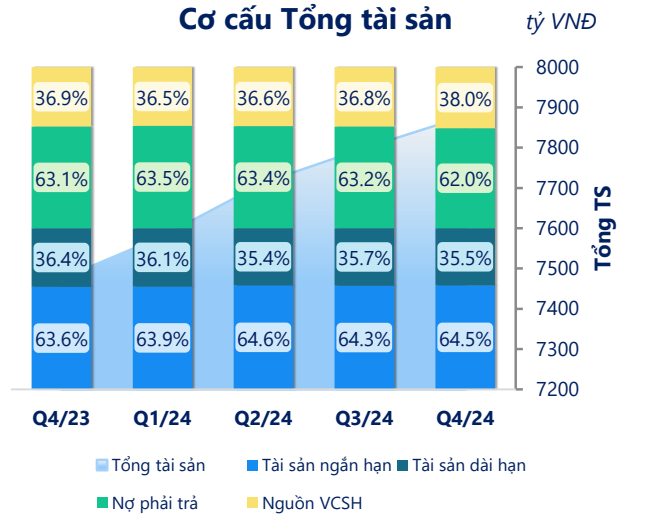
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



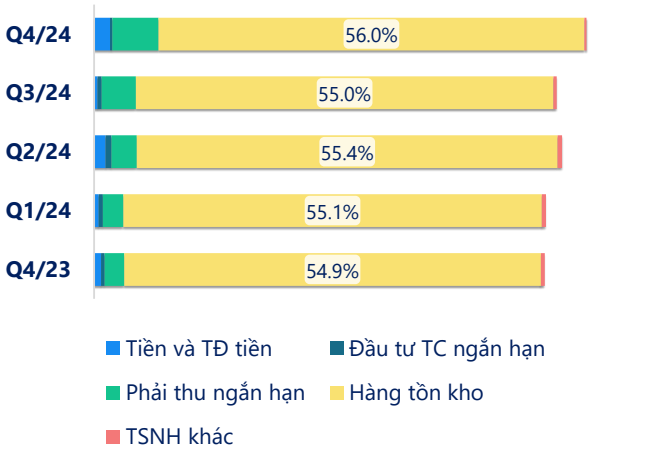
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



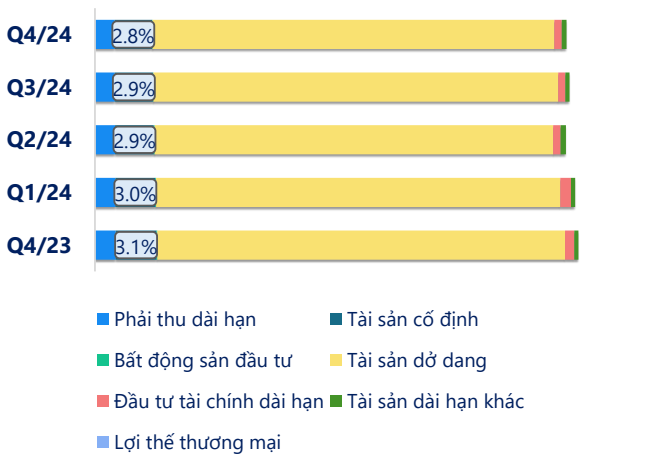
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



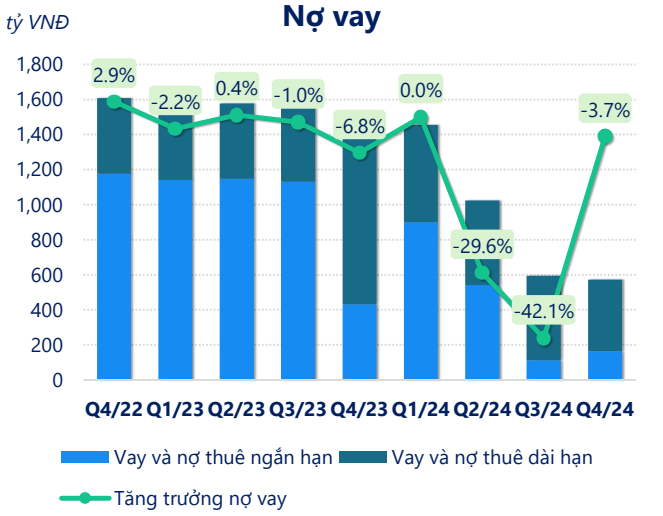
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



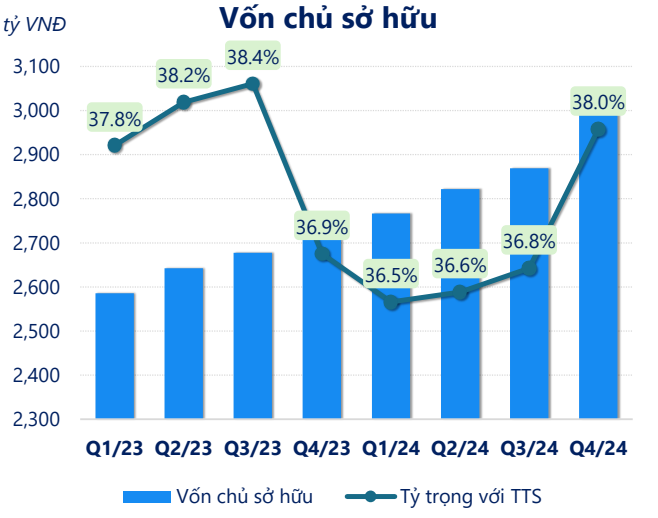
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



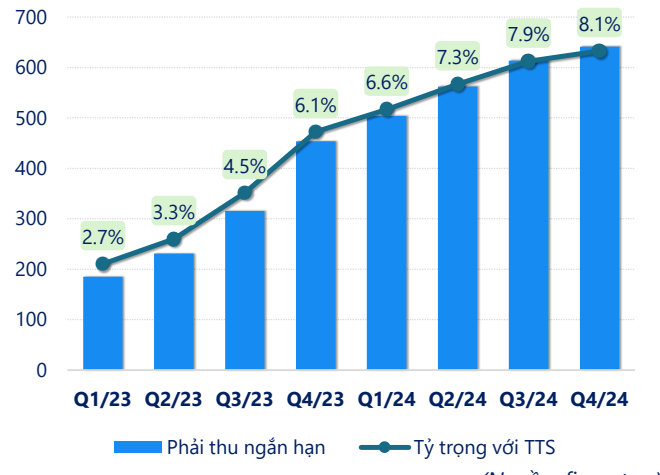
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



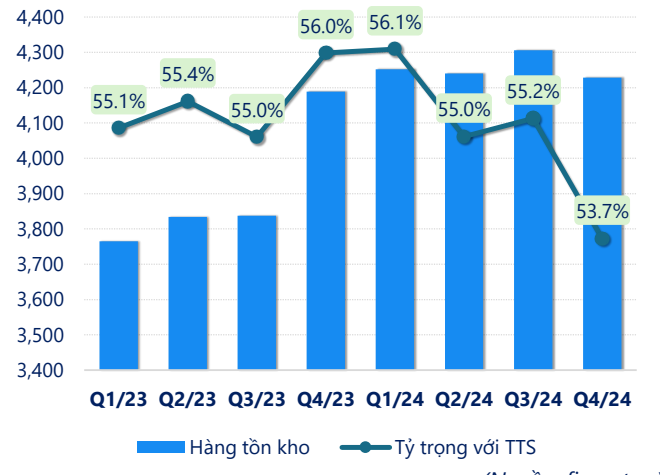
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



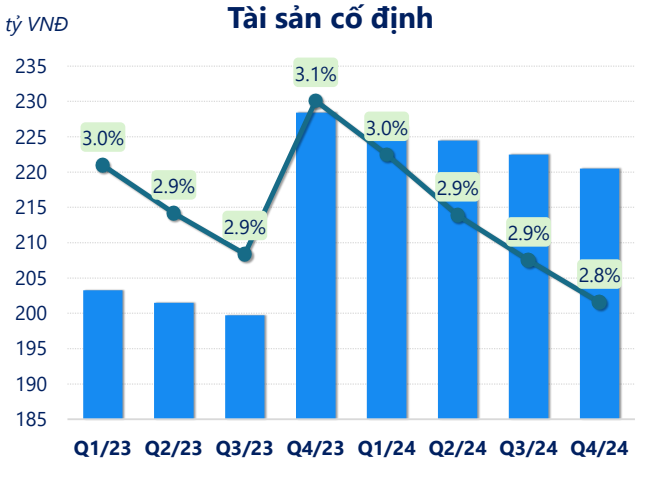
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



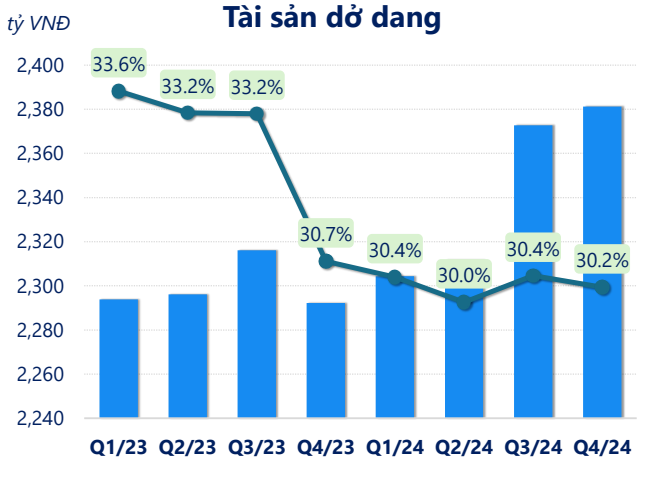
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



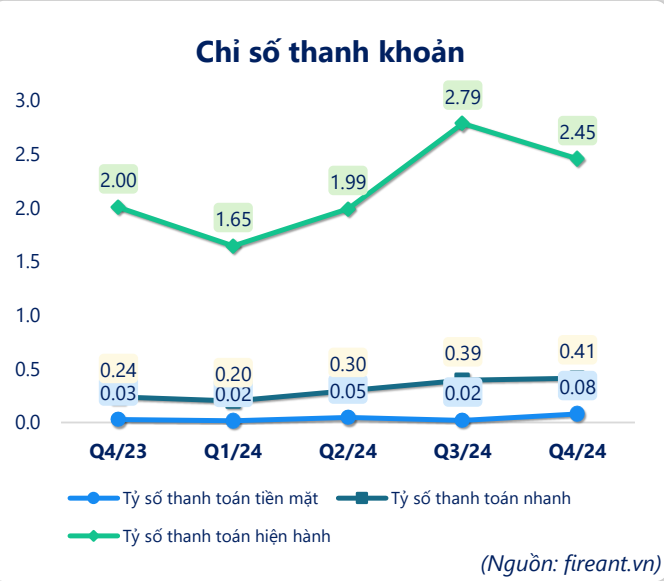
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



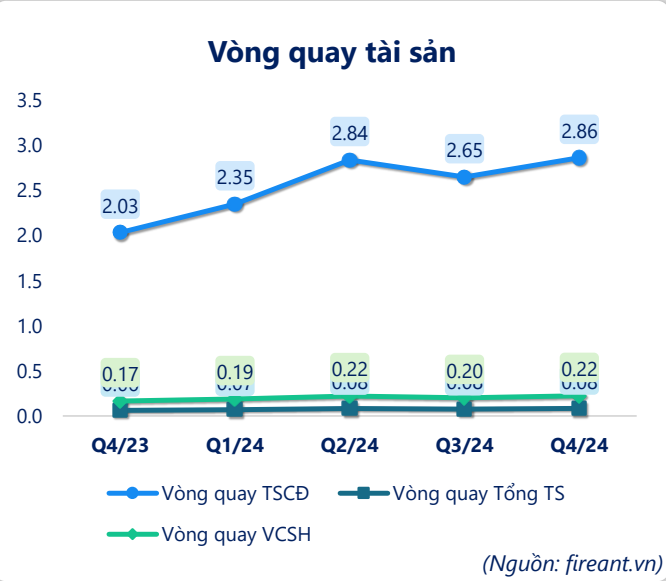
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**7,475**	**7,580**	**7,713**	**7,799**	**7,878**
Tài sản ngắn hạn	**4,756**	**4,842**	**4,980**	**5,015**	**5,084**
Tiền và tương đương tiền	68.2	47.3	117	35.0	165
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	16.1	37.9	39.6	26.3
Phải thu ngắn hạn	454	503	562	614	641
Hàng tồn kho	4,189	4,252	4,240	4,306	4,229
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	22.9	21.7	21.2	22.6
Tài sản dài hạn	**2,718**	**2,739**	**2,733**	**2,784**	**2,795**
Phải thu dài hạn	117	117	117	117	117
Tài sản cố định	228	226	224	222	220
Bất động sản đầu tư	5.06	4.91	4.75	4.59	4.43
Tài sản dở dang	2,292	2,304	2,312	2,373	2,381
Đầu tư tài chính dài hạn	52.2	60.9	44.2	43.3	43.3
Tài sản dài hạn khác	23.5	25.1	31.3	23.6	28.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,716**	**4,814**	**4,891**	**4,930**	**4,887**
Nợ ngắn hạn	**2,372**	**2,943**	**2,502**	**1,801**	**2,071**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	899	542	111	163
Phải trả người bán ngắn hạn	143	140	140	114	117
Nợ dài hạn	2,343	1,871	2,390	3,130	2,816
Vay và nợ thuê dài hạn	1,025	556	482	482	408
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,759**	**2,767**	**2,822**	**2,869**	**2,991**
Vốn chủ sở hữu	**2,759**	**2,767**	**2,822**	**2,869**	**2,991**
Vốn điều lệ	1,149	1,149	1,149	1,149	1,149
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)